

Chuyên đề Mua sắm (Shopping) và Mặc cả (Bargaining)

Đây là tài liệu tổng hợp kiến thức đầy đủ về chủ đề mua sắm, giúp học sinh nắm vững từ vựng, ngữ pháp và các mẫu câu giao tiếp cần thiết để tự tin sử dụng trong các tình huống thực tế.

Phần 1: Từ vựng (Vocabulary)

1. Các loại cửa hàng (Types of Shops)

- **Supermarket:** Siêu thị
- **Department store:** Cửa hàng bách hóa
- **Convenience store:** Cửa hàng tiện lợi
- **Bookstore:** Hiệu sách
- **Bakery:** Tiệm bánh mì
- **Butcher's:** Tiệm bán thịt
- **Chemist's / Pharmacy:** Hiệu thuốc
- **Clothing store:** Cửa hàng quần áo
- **Shoe store:** Cửa hàng giày dép
- **Jewelry store:** Cửa hàng trang sức
- **Flea market:** Chợ trời, chợ đồ cũ

- **Grocery store:** Cửa hàng tạp hóa

2. Các đồ vật mua sắm (Shopping Items)

- **Clothing (Quần áo):** T-shirt, shirt, jeans, trousers, dress, skirt, jacket, coat, sweater.
- **Footwear (Giày dép):** shoes, boots, sandals, trainers/sneakers.
- **Accessories (Phụ kiện):** hat, bag, belt, scarf, gloves, watch, glasses.
- **Food (Thực phẩm):** bread, milk, eggs, meat, fish, vegetables, fruit.
- **Electronics (Đồ điện tử):** phone, laptop, camera, headphones.

3. Con người và sự vật liên quan (People & Related Things)

- **Customer/Shopper:** Khách hàng
- **Shop assistant/Salesperson:** Nhân viên bán hàng
- **Cashier:** Nhân viên thu ngân
- **Manager:** Người quản lý
- **Cash:** Tiền mặt
- **Credit card:** Thẻ tín dụng
- **Receipt:** Hóa đơn, biên lai
- **Price tag:** Nhãn giá
- **Discount/Sale:** Giảm giá, khuyến mãi
- **Change:** Tiền thối, tiền lẻ
- **Fitting room/Changing room:** Phòng thử đồ

- **Shopping cart/Trolley:** Xe đẩy hàng
- **Shopping basket:** Giỏ mua hàng

Phần 2: Ngữ pháp (Grammar)

1. So sánh hơn và so sánh nhất (Comparative and Superlative Adjectives)

So sánh được dùng để đối chiếu đặc điểm, tính chất của các sự vật, hiện tượng với nhau.

a. So sánh hơn (Comparative)

Dùng để so sánh giữa hai đối tượng.

- **Với tính từ ngắn (short adjectives): S1 + V + adj-ER + than + S2.**

Ví dụ:

- This shirt is **cheaper than** that one. (Cái áo này rẻ hơn cái áo kia.)
- My bag is **bigger than** yours. (Túi của tôi to hơn của bạn.)

- **Với tính từ dài (long adjectives): S1 + V + MORE + adj + than + S2.**

Ví dụ:

- The leather jacket is **more expensive than** the cotton one. (Cái áo khoác da đắt hơn cái áo khoác cotton.)
- This brand is **more popular than** that one. (Thương hiệu này nổi tiếng hơn thương hiệu kia.)

b. So sánh nhất (Superlative)

Dùng để so sánh một đối tượng với tất cả các đối tượng còn lại trong một nhóm (từ 3 đối tượng trở lên).

- **Với tính từ ngắn (short adjectives): S + V + THE + adj-EST + (in/of)...**

Ví dụ:

- This is **the cheapest** T-shirt in the store. (Đây là chiếc áo phông rẻ nhất trong cửa hàng.)
- It's **the biggest** shopping mall in the city. (Đó là trung tâm mua sắm lớn nhất trong thành phố.)

- **Với tính từ dài (long adjectives): S + V + THE MOST + adj + (in/of)...**

Ví dụ:

- It's **the most beautiful** dress I've ever seen. (Đó là chiếc váy đẹp nhất tôi từng thấy.)
- This is **the most expensive** watch in the shop. (Đây là chiếc đồng hồ đắt nhất trong cửa hàng.)

c. Các trường hợp bất quy tắc (Irregular Adjectives)

Tính từ (Adjective)	So sánh hơn (Comparative)	So sánh nhất (Superlative)
good	better	the best
bad	worse	the worst
far	farther/further	the farthest/the furthest
little	less	the least
many/much	more	the most

2. Cấu trúc với "Too" và "Enough"

a. Too (quá... đến nỗi không thể)

Dùng để diễn tả một điều gì đó vượt quá mức cần thiết, mang nghĩa tiêu cực.

S + be + too + adj + (for somebody) + to V-inf.

Ví dụ:

- The price is **too high for me to buy**. (Giá quá cao để tôi có thể mua.)
- These shoes are **too small to wear**. (Đôi giày này quá nhỏ để đi.)

b. Enough (đủ... để có thể)

Dùng để diễn tả một điều gì đó đã đạt mức độ cần thiết, đủ để làm gì đó.

1. Với tính từ: **S + be + adj + enough + (for somebody) + to V-inf.**

Ví dụ:

- This dress is **cheap enough for me to buy**. (Chiếc váy này đủ rẻ để tôi mua.)
- The supermarket is **close enough to walk to**. (Siêu thị đủ gần để đi bộ đến.)

2. Với danh từ: **S + V + enough + N + (for somebody) + to V-inf.**

Ví dụ:

- I don't have **enough money to buy** this laptop. (Tôi không có đủ tiền để mua chiếc máy tính xách tay này.)
- We have **enough food for** the weekend. (Chúng tôi có đủ thức ăn cho cuối tuần.)

3. Hỏi về số lượng và giá cả: **How much / How many**

a. **How much?**

Dùng để hỏi giá cả hoặc hỏi về số lượng của danh từ không đếm được.

• **Hỏi giá: How much + is/are + S?**

Ví dụ:

- **How much is** this hat? (Cái mũ này giá bao nhiêu?)
- **How much are** these shoes? (Đôi giày này giá bao nhiêu?)

• **Hỏi số lượng (danh từ không đếm được): How much + uncountable N + do/does + S + want/need?**

Ví dụ:

- **How much sugar** do you need? (Bạn cần bao nhiêu đường?)

b. How many?

Dùng để hỏi về số lượng của danh từ đếm được số nhiều.

How many + plural countable N + do/does + S + want/need?

Ví dụ:

- **How many apples** do you want to buy? (Bạn muốn mua bao nhiêu quả táo?)
- **How many T-shirts** did you get? (Bạn đã mua bao nhiêu cái áo phông?)

Phần 3: Các mẫu câu giao tiếp thông dụng (Useful Phrases & Expressions)

1. Dành cho người mua hàng (For the Shopper)

Tình huống	Mẫu câu tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
Thu hút sự chú ý	Excuse me.	Xin lỗi/Làm phiền một chút.
Hỏi sự giúp đỡ	Can you help me? / I'm looking for...	Bạn có thể giúp tôi không? / Tôi đang tìm...
Hỏi giá	How much is it? / How much does this cost?	Cái này giá bao nhiêu?
Hỏi về size/màu	Do you have this in a smaller size/another color?	Bạn có cái này cỡ nhỏ hơn/màu khác không?
Hỏi thử đồ	Can I try it on? / Where is the fitting room?	Tôi có thể thử nó không? / Phòng thử đồ ở đâu?
Mặc cả	Is there any discount? / Can you give me a better price?	Có giảm giá không? / Bạn có thể cho tôi giá tốt hơn không?
Phàn nàn về giá	That's a bit expensive. / It's too much for me.	Cái đó hơi đắt. / Nó quá đắt đối với tôi.

Tình huống	Mẫu câu tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
Đưa ra giá	How about 50,000 VND? / I'll give you 50,000 VND for it.	50.000 đồng được không? / Tôi sẽ trả 50.000 đồng cho nó.
Quyết định mua	OK, I'll take it. / I'd like to buy this.	Được, tôi sẽ lấy nó. / Tôi muốn mua cái này.
Hỏi về thanh toán	Do you take credit cards? / Can I pay in cash?	Bạn có nhận thẻ tín dụng không? / Tôi có thể trả bằng tiền mặt không?

2. Dành cho người bán hàng (For the Shop Assistant)

Tình huống	Mẫu câu tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
Chào hỏi khách	Can I help you? / How can I help you?	Tôi có thể giúp gì cho bạn?
Hỏi nhu cầu khách	Are you looking for anything in particular?	Bạn đang tìm kiếm thứ gì cụ thể phải không?
Báo giá	It's 100,000 VND. / It costs 100,000 VND.	Nó có giá 100.000 đồng.
Trả lời về size/màu	Yes, we have it in blue. / Sorry, we're out of stock.	Vâng, chúng tôi có màu xanh. / Xin lỗi, chúng tôi hết hàng rồi.
Chỉ phòng thử đồ	The fitting rooms are over there.	Phòng thử đồ ở đằng kia.
Phản hồi khi mặc cả	Sorry, the price is fixed. / I can give you a 10% discount.	Xin lỗi, giá này là giá niêm yết. / Tôi có thể giảm giá 10% cho bạn.
Hoàn tất thanh toán	That'll be 90,000 VND in total. / Here is your change and receipt.	Tổng cộng là 90.000 đồng. / Đây là tiền thừa và hóa đơn của bạn.

Tình huống	Mẫu câu tiếng Anh	Nghĩa tiếng Việt
Cảm ơn và chào khách	Thank you. Have a nice day!	Cảm ơn. Chúc bạn một ngày tốt lành!

Phần 4: Đoạn hội thoại mẫu (Sample Conversations)

Hội thoại 1: Tại một cửa hàng quần áo

Customer: Excuse me. How much is this T-shirt?

Shop assistant: It's 150,000 VND.

Customer: Oh, that's a bit expensive. Is it on sale?

Shop assistant: Yes, we have a 10% discount for all items today.

Customer: So it's 135,000 VND? Can you make it 120,000 VND?

Shop assistant: I'm sorry, the price is fixed after the discount. 135,000 VND is the final price.

Customer: OK, I'll take it. Do you have it in a medium size?

Shop assistant: Let me check. Yes, here you are.

Customer: Great. I'll pay in cash.

Hội thoại 2: Tại một cửa hàng giày

Customer: Hello. I'm looking for a pair of sneakers.

Shop assistant: Sure. What size are you?

Customer: I'm a size 38.

Shop assistant: How about this pair? It's our newest model.

Customer: They look nice. Can I try them on?

Shop assistant: Of course. Please have a seat.

(After trying them on)

Customer: They are a little too tight for me. Do you have them in a bigger size, maybe 39?

Shop assistant: One moment, please. I'll check. ... I'm sorry, we're out of size 39 for this model. Would you like to try another one?

Customer: No, thank you. I'll come back later.